



GIÁO TRÌNH KHẨU NGỮ
TIẾNG VIỆT

越南语口语教程

马克承 编著

北京大学出版社

GIÁO TRÌNH KHẨU NGŨ TIẾNG VIỆT

越南语口语教程

马克承 编著

北京大学出版社

·北 京·

新登字(京)159 号

图书在版编目(CIP)数据

越南语口语教程/马克承编著. —北京:北京大学出版社,
1995. 6

ISBN 7-301-02676-5

I. 越… II. 马… III. 越南语-口语-教材 IV. H449.4

书 名:越南语口语教程

著作责任者:马克承 编著

责任编辑:杜若明

标准书号:ISBN 7-301-02676-5 H·0273

出版者:北京大学出版社

地 址:北京市海淀区中关村北京大学校内 100871

电 话:出版部 2502015 发行部 2559712 编辑部 2502032

排 印 者:北京大学印刷厂

发 行 者:北京大学出版社

经 销 者:新华书店

850×1168 毫米 32 开本 9.25 印张 230 千字

1995 年 6 月第一版 1995 年 6 月第一次印刷

定 价:12.80 元

前 言

《越南语口语教程》是供初学者学习越南语用的。全书共三十课。课文包括多种场合的日常用语,约含 1200 余个词汇(其中包括 500 余个补充词汇)。为了保证教材的实用性,课文所选的句子是越南语口语中最常见的,也是最基本的句型,体现了越南语常用的表达方式和基本语法结构,文字平易,易于上口,有利于对越南语日常交际表达能力的掌握。

课文部分包括对话、汉语对照译文、词汇和注释。注释部分提供语音、语法、词汇等方面必要的基本知识。书中出现的语法现象只作必要的解释。常用句型列于注释部分,最后附有句型替换、填空、问答等巩固和发展性的练习,使理解和使用结合起来,提高学习效率。

本书配有录音材料。

本书用北大方正中越文激光排版系统照排。

作 者

一九九四年一月于北京大学

目 录

越南语语音简介	(1)
---------------	-----

1. 辅音和元音

2. 声调

3. 字母的书写、名称和顺序

第一课	Chào hỏi 问候	(6)
第二课	Giới thiệu 介绍	(15)
第三课	Thăm hỏi 拜访	(25)
第四课	Hỏi biết nói tiếng gì 问会讲什么语言	(33)
第五课	Hỏi về đồ dùng 问物品	(41)
第六课	Thời tiết và khí hậu 季节和天气	(53)
第七课	Hỏi giờ 问时间	(63)
第八课	Ngày, tháng, năm 年, 月, 日	(73)
第九课	Nói chuyện về gia đình 谈家庭	(82)
第十课	Gọi điện thoại 打电话	(93)
第十一课	Hỏi đường 问路	(104)
第十二课	Ở cửa hàng 在商店	(113)
第十三课	Ở cửa hàng ăn 在饮食店	(124)
第十四课	Ở bưu điện 在邮局	(132)
第十五课	Ở khách sạn 住旅店	(142)
第十六课	Cắt tóc và chụp ảnh 理发与照相	(152)
第十七课	Khám bệnh 看病	(160)
第十八课	Tham quan 游览	(169)
第十九课	Nói về thể dục thể thao 谈体育运动	(175)
第二十课	Đi tàu xe và máy bay 乘车、船和飞机	(182)
第二十一课	Đi du lịch 旅行	(191)

第二十二课	Từ biệt(Tạm biệt) 告别	(201)
第二十三课	Đề nghị 请求	(210)
第二十四课	Xin lỗi, đáng tiếc 道歉, 遗憾	(217)
第二十五课	Xem biểu diễn 看演出	(227)
第二十六课	Ở ngân hàng 在银行	(235)
第二十七课	Qua hải quan 过海关	(242)
第二十八课	Chúc mừng và cảm ơn 祝贺与感谢	(248)
第二十九课	Nói chuyện về buôn bán(1) 谈生意(1)	(256)
第三十课	Nói chuyện về buôn bán(2) 谈生意(2)	(264)
总词汇表		(273)

越南语语音简介

越南语是单音节语素语言。每个音节都有一定的意义,而且又作为一个读音单位。辅音、元音和声调是组成一个音节的要素。

现代越南语以河内话为标准语。它的语音系统包括十九个辅音、十一个元音和六个声调。

1. 辅音和元音:越南文是一种拼音文字,以拉丁字母作为书写文字。以下用拉丁字母来分别标写越南语的辅音和元音,并用国际音标注明它们的读音。

1.1 十九个辅音

	字母	国际音标
1	b	b
2	m	m
3	p	p
4	ph	f
5	v	v
6	th	t'
7	t	t
8	d	d
9	n	n
10	x, s	s

	字母	国际音标
11	d, gi, r	z
12	l	l
13	ch, tr	c
14	nh	ɲ
15	c, k, q	k
16	ng (ngh)	ŋ
17	kh	x
18	g (gh)	ɣ
19	h	h

1.2 十一个元音

	字母	国际音标
1	i	i
2	ê	e
3	e	ɛ
4	ư	u
5	ơ	ɤ
6	a	a

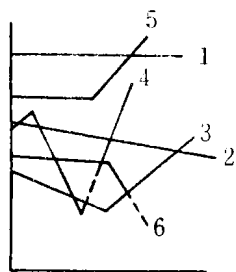
	字母	国际音标
7	u	u
8	ô	o
9	o	ɔ
10	â	ɤ
11	ã	ɑ

2. 声调: 现代越南语有六个声调, 依次叫平声(bằng)、玄声(huyền)、问声(hỏi)、跌声(ngã)、锐声(sắc)、重声(nặng), 也称第一声、第二声、第三声、第四声、第五声、第六声。

2.1 调号

调 序	名 称		调 号
	越 语 名	汉 语 名	
1	bằng	平 声	无 调 号
2	huyền	玄 声	˘
3	hỏi	问 声	˙
4	ngã	跌 声	˜
5	sắc	锐 声	ˊ
6	nặng	重 声	ˋ

2.2 调值



1. 平声

2. 玄声

3. 问声

4. 跌声

5. 锐声

6. 重声

3. 字母的书写、名称和顺序: 现代越南语使用以拉丁字母为基础的文字, 其系统由二十九个字母组成。字母书写形式分印刷体和手写体, 每种字体又有大写和小写两种。越文字母的排列顺序与英文字母基本相同。

字 母 表

字 母				名 称	
印 刷 体		手 写 体		越 语 读 音	国 际 音 标
大 写	小 写	大 写	小 写		
A	a			a	ɑ
Ã	ã			á	ã
Â	â			ơ	ɤ
B	b			bê	be
C	c			sê	se
D	d			dê	ze
Đ	đ			đê	de
E	e			e	ɛ
Ê	ê			ê	e
G	g			giê	ze
H	h			hát	hat
I	i			i	i
K	k			ca	ka
L	l			e-lờ	ely
M	m			em-mờ	emɤ
N	n			en-nờ	enɤ

字 母				名 称	
印 刷 体		手 写 体		越 语 音	国 际 标
大 写	小 写	大 写	小 写	读 音	音 标
O	o			o	o
Ô	ô			ô	o
Ơ	ơ			ơ	ư
P	p			pê	pe
Q	q			cu	ku
R	r			e-rô	ery
S	s			ét-si	etsi
T	t			tê	te
U	u			u	u
U	ư			ư	u
V	v			vê	ve
X	x			ich-si	iksi
Y	y			i-dài (i-cô-rét)	izai (ikvret)

Bài 1 第 一 课

Chào hỏi 问 候

Chào ông!

您好!

Ông có khỏe không?

您身体好吗?

Ông vẫn khỏe chứ?

您一向还好?

Tôi vẫn khỏe (bình thường).

我一直很好(还不错)。

Công việc của ông có bận không (Ông làm việc có bận không)?

您工作忙吗?

Không bận lắm.

不太忙。

Trên đường đi thuận lợi chứ ạ?

旅途顺利吗?

Lâu lắm không được gặp ông.

好久不见了。

Nhiệt liệt hoan nghênh ông.

热烈欢迎您。

Cảm ơn!

谢谢!

生 词

Chào 致敬,敬礼,致意	ông 先生,您
khỏe 健壮,身体好	vẫn 仍然,一直
chứ (语气词,表示疑问)	bình thường 正常,不错
tôi 我	công việc 工作,事务
của 的(表示领属关系)	bận 忙
lắm 很	không 不
trên 上,上面,上边,在……之上	đường 路,路途
đi 行,走	trên đường 一路上,沿途,途中
thuận lợi 顺利	ạ (语气词,表示尊敬)
đã 已经	lâu 久,长久
được 得到,获得,取得	gặp 见面,遇到,遇见
nhật liệt 热烈	hoan nghênh 欢迎
cảm ơn 感谢,谢谢	

补充词汇

anh 哥哥,你	anh ấy 他
bà 奶奶,外婆,太太,夫人,您	bà ấy 她
bác 伯伯,大伯,您	bác ấy 他
chị 姐姐,你	chị ấy 她
chú 叔叔,您	chú ấy 他
cô 姑姑,老师,小姐,您	cô ấy 她

cụ 老大爷,老大娘,您

em 弟弟,妹妹,你

ngài 阁下,您

ông ấy 他

thầy ấy 他

chúng tôi 我们

các 各,诸,……们

các anh ấy 他们

các bà ấy 她们

các chị ấy 她们

các chú ấy 他们

các cô ấy 她们

các cụ ấy 他们

các đồng chí ấy 他们

các ông 先生们,你们

các thầy 老师们,你们

cụ ấy 他

em ấy 他(她)

ông 祖父,先生,您

thầy (男)老师

chúng ta 咱们

họ 他们

các anh 哥哥们,你们

các bà 夫人们,太太们,你们

các chị 姐姐们,你们

các chú 叔叔们,你们

các cô 姑姑们,姑娘们,小姐们,老师们,你们

các cụ 老大爷,老大娘们,你们

các đồng chí 同志们,你们

các ngài 诸位,诸位阁下

các ông ấy 他们

các thầy ấy 他们

注 释

谓 语

1. 句型: 主语 + _____
形容词 + (补语)

- Tôi (vẫn) khỏe.

我身体(一直)很好。

- Tôi (vẫn) bình thường.

我身体（一直）很正常。

- Tôi bận nhiều việc.

我工作很忙。

1.1. 这种句型的否定式是在形容词前加否定副词 không.

例如：

- Tôi không khỏe.

我身体不健壮。

- Tôi không bận nhiều việc.

我工作不很忙。

1.2. 这种句型的疑问式是在“形容词(+ 补语)”前后加 có
…không. 例如：

- Ông có khỏe không?

您身体好吗？

- Ông có bận nhiều việc không?

您工作忙吗？

- Các anh ấy có đi không?

他们去吗？

2. 最常用的人称代词：

人 称	单 数	复 数
1	tôi (我)	chúng tôi (我们) chúng ta (咱们)
2	anh (你) (男性) chị (你) (女性) ông (您) (男性) bà (您) (女性) đồng chí (你) (中性)	các anh (你们) (男性) các chị (你们) (女性) các ông (你们) (男性) các bà (你们) (女性) các đồng chí (你们) (中性)
3	anh ấy (他) chị ấy (她) ông ấy (他) bà ấy (她) đồng chí ấy (他或她)	các anh ấy (他们) các chị ấy (她们) các ông ấy (他们) các bà ấy (她们) các đồng chí ấy (他们或她们) họ (他们或她们)

说明：

(1) 人称代词由单数变复数：在第一人称单数之前加上 chúng, 第二人称和第三人称单数之前加上 các, 就变成成为第一、第二和第三人称复数形式。

(2) 在第二人称单复数之后加上 ấy 就变成成为第三人称单复数形式。例如：

— anh(你) + ấy ——> anh ấy(他)

— các anh(你们) + ấy ——> các anh ấy(他们)

(3) anh、chị、ông、bà 等人称代词原由亲属称谓词引伸出来的，所以它们既可以作亲属称谓，也可以作人称代词，现分别说明如

下:

anh: 在亲属称谓中是“哥哥”, 作人称代词时是男性单数“你”, 一般用来称呼男青年。

chị: 在亲属称谓中是“姐姐”, 作人称代词时是女性单数“你”, 一般用来称呼女青年。

ông: 在亲属称谓中是“爷爷”、“外公”, 作人称代词时是男性单数“你”、“您”或“先生”, 一般用来称呼成年男子。

bà : 在亲属称谓中是“奶奶”、“外婆”, 作人称代词时是女性单数“你”、“您”或“太太”、“夫人”。

(4) 有时 anh、chị、ông、bà 等人称代词放在名词或人名之前主要用来说明人的性别和年龄。这时 anh、chị、ông、bà 等作副名词用。

- Anh sinh viên (男大学生)

- Chị y tá (女护士)

- Ông đại sứ (大使先生)

- Bà chủ (女主人, 女老板)

(5) đồng chí: 是汉语借词“同志”, 原指称革命同志, 现在可以用来指称一般的成年人, 但显得比较正式。作第二人称用时不分性别和年龄。

3. chào: 见面寒暄或道别致意用语, 它后面一般可跟名词或人称代词(一般用第二人称), 表示向某人问候, 致意。例如: